

Họ và Tên _____


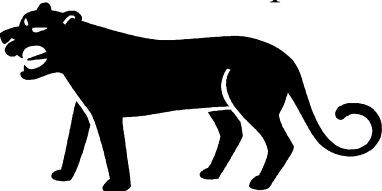

Ngày _____ tháng _____ năm _____


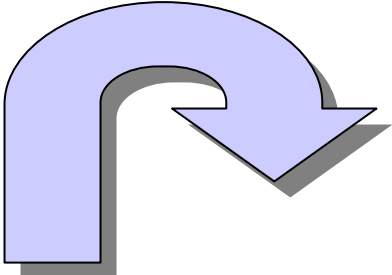




Bài Tập Tại Nhà #9

Bài Số 19 – Vần Eo

Em hãy tập đọc và học thuộc lòng các từ vựng sau đây và viết mỗi chữ 3 lần vào trang giấy trắng. Sẽ có kiểm tra vào tuần tới

For each of the following words, write it 3 times on a piece of paper and practice reading and memorize how to write it and memorize its meaning for the quiz next week

<p>1. Eo – waist</p>	<p>9. Leo (trèo) - to climb</p> 
<p>2. Con beo - a panther</p> 	<p>10. Méo - distorted; out of shape</p>
<p>3. Con heo - a pig</p> 	<p>11. Nghèo – poor, poverty</p>

<p>4. Con mèo - a cat</p> 	<p>12. Quay - to turn</p> 
<p>5. Đeo - to carry</p> 	<p>13. Cái sẹo (cái sẹo) - a scar</p>
<p>6. Héo - faded; dead; withered</p>	<p>14. Teo - to shrink</p>
<p>7. Kẹo - candy</p> 	<p>15. Treo - to hang</p> 
<p>8. Cái kéo - a scissor</p> 	<p>16. Véo/nhéo - to pinch</p>